

HƯỚNG DẪN

Một số nội dung kiểm sát việc giải quyết vụ việc kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc tế, các vụ việc kinh doanh, thương mại (viết tắt là KDTM) có yếu tố nước ngoài phát sinh ngày càng tăng với tính chất ngày càng phức tạp, xảy ra trên nhiều lĩnh vực như mua bán hàng hóa, hợp tác đầu tư, sở hữu trí tuệ, xây dựng, tín dụng, bảo hiểm... Kết quả giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài ảnh hưởng đến việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và là một trong những nguyên nhân phát sinh những vụ việc tranh chấp quốc tế phức tạp. Trong khi đó, chất lượng kiểm sát việc giải quyết loại vụ việc này còn có mặt hạn chế, có trường hợp chưa kịp thời phát hiện những vi phạm, thiếu sót của Tòa án để thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị.

Để nâng cao chất lượng kiểm sát việc giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài, thực hiện chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao, VKSND tối cao (Vụ 10) ban hành “*Hướng dẫn một số nội dung kiểm sát việc giải quyết vụ việc kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài*”. Hướng dẫn tập trung vào hoạt động kiểm sát việc giải quyết vụ án KDTM có yếu tố nước ngoài và việc KDTM về yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định KDTM của Tòa án nước ngoài, việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết KDTM của Trọng tài nước ngoài quy định tại các khoản 4, 5 Điều 31 BLTTDS năm 2015.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Đặc trưng của vụ việc kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài

Vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài xuất phát từ các quan hệ KDTM có yếu tố nước ngoài khi xảy ra tranh chấp hoặc có yêu cầu gửi đến Tòa án.

Quan hệ dân sự (gồm cả quan hệ KDTM) có yếu tố nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 663 Bộ luật Dân sự (viết tắt là BLDS) năm 2015.

Vụ việc dân sự (gồm cả vụ việc KDTM) có yếu tố nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 464 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) năm 2015.

Vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài có những đặc điểm của vụ việc

KDTM nói chung được quy định tại Điều 30, Điều 31 BLTTDS năm 2015, song vụ việc này có đặc điểm riêng là “*có yếu tố nước ngoài*”, được thể hiện ở nhiều nội dung, tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, phổ biến thể hiện trên các phương diện về chủ thể tham gia quan hệ KDTM, về nơi xảy ra sự kiện pháp lý, về đối tượng và tài sản tranh chấp ... Xác định vụ việc có yếu tố nước ngoài khi thuộc một trong những trường hợp sau:

- Về chủ thể: Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài (điểm a, khoản 2 Điều 464 BLTTDS năm 2015);

- Về quan hệ tranh chấp: Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ KDTM xảy ra tại nước ngoài (điểm b, khoản 2 Điều 464 BLTTDS năm 2015).

Ví dụ, doanh nghiệp A và doanh nghiệp B đều là doanh nghiệp Việt Nam, hợp đồng dịch vụ xuất nhập khẩu hải sản được ký và thực hiện tại nước ngoài, sau đó phát sinh tranh chấp.

- Về đối tượng tranh chấp: Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng đối tượng và tài sản tranh chấp ở nước ngoài. Về tài sản ở nước ngoài được xác định theo quy định của Bộ luật dân sự là tài sản ở ngoài biên giới lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự (điểm c, khoản 2 Điều 464 BLTTDS năm 2015, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐTP ngày 26/8/2016 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao).

Ví dụ, doanh nghiệp C tranh chấp với doanh nghiệp D về việc thực hiện dự án bất động sản tại nước ngoài.

Khái niệm cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài được hiểu như sau:

- Cá nhân nước ngoài là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài (khoản 2 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020) và người không có quốc tịch (khoản 5 Điều 3 Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014).

- Tổ chức nước ngoài là tổ chức được thành lập ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài (khoản 32 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

- Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam (khoản 2 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2020).

- Phán quyết trọng tài nước ngoài là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận, lựa chọn (khoản 12 Điều 3 Luật Trọng tài thương mại năm 2010).

2. Thẩm quyền giải quyết vụ việc kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài của Tòa án

2.1. Thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam (phân định thẩm quyền với Tòa án nước ngoài)

Quá trình kiểm sát lưu ý, cần xác định rõ thẩm quyền chung và thẩm quyền riêng của Tòa án Việt Nam trong giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Điều 469 và Điều 470 BLTTDS để bảo đảm chủ quyền quốc gia và phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

Căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 472 BLTTDS năm 2015, Tòa án Việt Nam phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài nếu vụ việc thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam và có đủ 02 điều kiện sau đây:

Một là, vụ việc không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 BLTTDS năm 2015;

Hai là, vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài có liên quan.

Để xác định vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài phải tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án căn cứ:

- Các quy định của điều ước quốc tế, BLTTDS năm 2015, pháp luật liên quan;
- Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp, xuất trình về pháp luật nước ngoài.

2.2. Thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Đối với vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo thủ tục sơ thẩm thuộc TAND cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 35 BLTTDS năm 2015.

Lưu ý, cần phân biệt trường hợp “có yếu tố nước ngoài” theo quy định tại Điều 464 BLTTDS năm 2015 với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc thành lập công ty liên doanh có trụ sở tại Việt Nam; khi phát sinh tranh chấp, có trường hợp xác định là “có yếu tố nước ngoài” theo Điều 464 BLTTDS năm 2015 và chọn Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là không đúng. Trường hợp này, phải xác định mặc dù có vốn nước ngoài, nhưng doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam, nên không phải doanh nghiệp nước ngoài theo quy định nêu trên, vì vậy thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án cấp huyện.

Ví dụ, vụ án “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ tiếp thị và phân phối độc quyền”

giữa nguyên đơn là Công ty I, trụ sở tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với bị đơn là Công ty Đ, trụ sở tại Đồng Nai. Mặc dù nguyên đơn là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Hàn Quốc), nhưng Công ty I được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập tại Việt Nam, nên không phải là “*doanh nghiệp nước ngoài*” theo khoản 32 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020, vì vậy, không thuộc điểm a, khoản 2 Điều 464 BLTTDS năm 2015. Do đó, thẩm quyền giải quyết thuộc TAND quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Những trường hợp đặc biệt không thay đổi thẩm quyền giải quyết của cấp Tòa án

- Đối với vụ việc KDTM không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 35 BLTTDS năm 2015 được TAND cấp huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi, như có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì theo quy định tại Điều 471 BLTTDS năm 2015, TAND cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó. Trong trường hợp này thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam được thực hiện theo Điều 10 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.

- Đối với vụ việc KDTM thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 35 BLTTDS năm 2015 được TAND cấp tỉnh thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết có sự thay đổi, không còn đương sự, tài sản ở nước ngoài và không cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì theo quy định tại Điều 471 BLTTDS năm 2015, TAND cấp tỉnh đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó.

- Đối với những vụ việc có đương sự hoặc quan hệ tranh chấp, tài sản ở nước ngoài thuộc trường hợp trong bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã giao cho TAND cấp huyện thụ lý, giải quyết lại vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì TAND cấp huyện thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

3. Việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ việc kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài

3.1. Về áp dụng pháp luật tố tụng

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định Phần thứ tám: “*Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*” từ Điều 464 đến Điều 481; Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp.

Bên cạnh đó, Kiểm sát viên, công chức cần lưu ý áp dụng Thông tư liên

tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự do Bộ Tư pháp - Bộ Ngoại giao – TAND tối cao ban hành; Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của TAND tối cao và Bộ Ngoại giao quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa TAND và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài và các văn bản liên quan.

Các văn bản pháp luật tố tụng quốc tế áp dụng phổ biến hiện nay là Công ước La Hay năm 1965 về tổng đat ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự, thương mại, Công ước La Hay 1970 về thu thập chứng cứ ở nước ngoài trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại, các hiệp định, thỏa thuận tương trợ tư pháp, hiệp định bảo hộ đầu tư song phương, đa phương (*xem Phụ lục 02, 03 đính kèm*).

3.2. Về áp dụng pháp luật nội dung

Tại Phần thứ năm Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài*”, gồm 03 chương từ Điều 663 đến Điều 687 quy định những nguyên tắc áp dụng, dẫn chiếu đến pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, trong đó có những nguyên tắc cơ bản sau:

- Việc xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ KDTM có yếu tố nước ngoài được xác định theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Công ước Viên năm 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ Quy tắc về Thương mại quốc tế Incoterms, Quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ (UCP), các Hiệp định thương mại, đầu tư song phương, đa phương (*xem Phụ lục 02, 03, 04, 05 kèm theo*) hoặc pháp luật Việt Nam. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật Việt Nam có quy định các bên có quyền lựa chọn thì pháp luật áp dụng đối với quan hệ KDTM có yếu tố nước ngoài được xác định theo lựa chọn của các bên. Trường hợp không xác định được pháp luật áp dụng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với quan hệ KDTM có yếu tố nước ngoài đó.

- Trường hợp áp dụng pháp luật Việt Nam thì những quy định của BLDS năm 2015 được áp dụng với tư cách là “*luật nền*”; luật chuyên ngành như Bộ luật Hàng hải, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Giao dịch điện tử ...(*xem Phụ lục 01 kèm theo*) được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có quy định riêng để giải quyết vụ việc.

- Việc xác định pháp luật áp dụng, điều ước, tập quán quốc tế... được quy định từ Điều 664 đến Điều 670 BLDS năm 2015. Quá trình kiểm sát cần lưu ý các quy định về xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ KDTM có yếu tố nước ngoài, áp dụng điều ước quốc tế đối với quan hệ KDTM có yếu tố nước ngoài, áp

dụng tập quán quốc tế, áp dụng pháp luật nước ngoài, phạm vi pháp luật được dẫn chiếu đến, áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, không phải pháp luật nước nào cũng được áp dụng để giải quyết vụ việc mà vẫn áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết, nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 670 BLDS năm 2015: Hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam; nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Khi văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam (trừ Hiến pháp) và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì nguyên tắc ưu tiên áp dụng Điều ước quốc tế theo khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước Quốc tế năm 2016¹ (được hướng dẫn tương tự tại khoản 1 Điều 5 Luật Thương mại năm 2005, khoản 2 Điều 665 BLDS năm 2015).

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ CẦN LUU Ý KHI KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC KINH DOANH, THƯƠNG MẠI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Kiểm sát việc tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài

Qua công tác kiểm sát cho thấy, việc Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài và xử lý tổng đạt quy định tại các Điều 474, 475 và 477 BLTTDS năm 2015 có trường hợp còn gặp lúng túng, do có nhiều phương thức tổng đạt khác nhau, như tổng đạt theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; theo đường ngoại giao đối với đương sự cư trú ở nước mà nước đó và Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế; theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tổng đạt này... Do vậy, Kiểm sát viên, công chức phải nắm chắc được các phương thức đặc thù này áp dụng trong từng vụ việc cụ thể và phải nghiên cứu kỹ Luật Tương trợ tư pháp năm 2007; Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của TAND tối cao và Bộ Ngoại giao quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa TAND và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài; Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự, thương mại và xem xét Việt Nam và nước ngoài có liên quan đã ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp hay chưa (xem Phụ lục 03, 06 đính kèm) để áp dụng trong việc tổng đạt văn bản tố

¹ Điều 6 Luật Điều ước quốc tế quy định: "Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp".

tụng. Bên cạnh đó, cần chú ý kiểm sát việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài để tránh trường hợp văn bản tổng đạt bị trả lại do ghi không đúng địa chỉ của đương sự, lỗi chính tả.²

2. Kiểm sát thời hạn tố tụng

Thời hạn giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài thường bị kéo dài do việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự nước ngoài, việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ ở nước ngoài, nên BLTTDS (các Điều 476, Điều 477, Điều 479...) quy định thời hạn tố tụng cũng dài hơn, ví dụ thời hạn kháng cáo của đương sự nước ngoài không có mặt tại phiên tòa là 01 tháng kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án được tổng đạt hợp lệ (khoản 2 Điều 479 BLTTDS), chứ không chỉ 15 ngày đối với bản án sơ thẩm như đương sự ở trong nước. Do vậy, Kiểm sát viên, công chức lưu ý kiểm sát đúng thời hạn giải quyết của Tòa án đối với loại vụ việc có yếu tố nước ngoài và không nhầm lẫn với thời hạn giải quyết vụ việc KDTM thông thường.

Tuỳ từng trường hợp, Viện kiểm sát thực hiện quyền yêu cầu, như yêu cầu Tòa án có văn bản gửi cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài xác nhận việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; yêu cầu Tòa án hướng dẫn đương sự ủy quyền cho đương sự đại diện tham gia tố tụng (trường hợp vụ việc có nhiều đương sự có cùng quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Trường hợp Tòa án tạm đình chỉ để đợi kết quả tổng đạt, thu thập tài liệu, chứng cứ giải quyết vụ án thì kiểm sát căn cứ của việc tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 214 BLTTDS năm 2015 và theo dõi, kiểm sát việc tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn theo Điều 216 BLTTDS năm 2015. Trường hợp phát hiện vi phạm về thời hạn giải quyết, thì tùy tính chất, mức độ, Viện kiểm sát thực hiện quyền kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm.

3. Kiểm sát việc thu thập, đánh giá tài liệu, chứng cứ

Hồ sơ vụ việc thường có nhiều tài liệu, chứng cứ bằng tiếng nước ngoài, như hồ sơ năng lực doanh nghiệp, giấy chứng nhận doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp, báo cáo tài chính, hóa đơn, chứng từ, các loại hợp đồng, giấy tờ giao dịch, tờ khai hải quan, thẻ visa, hộ chiếu, giấy ủy quyền ... khi gửi Tòa án Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, phải được dịch sang tiếng Việt Nam theo điểm a, khoản 1 Điều 478 BLTTDS.

Ví dụ: Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư*” giữa nguyên đơn là Công ty O, trụ sở tại phố B, Moscow, Russia với bị đơn là Công ty T có trụ sở

² Tòa án nhân dân tối cao có Công văn số 64/TANDTC-HTQT ngày 09/6/2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài, Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 về công tác tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài.

tại Việt Nam. Giấy ủy quyền ngày 30/6/2010 giữa ông Moshchitsky A cho ông Trần Anh D được lập tại Moscow, nhưng không được hợp pháp hóa lãnh sự là không đúng pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc ủy quyền này là không đúng³.

Bên cạnh đó, những tài liệu, văn bản Tòa án Việt Nam gửi ra nước ngoài cũng phải được dịch thuật bảo đảm chất lượng (không ít trường hợp chất lượng dịch thuật không bảo đảm, bị phía nước ngoài trả lại, kéo dài thời gian giải quyết, khó khăn xác định chi phí tổng đat) và phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo đúng quy định tại BLTTDS và các văn bản liên quan.

Cần lưu ý, có những giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điểm b, khoản 1 Điều 478 BLTTDS, Điều 9 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự quy định các giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, như “*Giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại*”. Danh sách các nước và loại giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự (xem Phụ lục 07 đính kèm).

Mặt khác, loại vụ việc này có nhiều chứng cứ điện tử như thư điện tử, facebook, viber, zalo, twister, telegram... hoặc chứng cứ được tạo lập do ứng dụng công nghệ cao, cần chú ý những chứng cứ này rất khó thu thập, dễ bị giả mạo, cắt ghép, nên phải kiểm sát chặt chẽ việc thu thập, đánh giá chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định pháp luật; yêu cầu Tòa án trung cầu giám định cơ quan chuyên môn nếu thấy cần thiết.

4. Kiểm sát việc ủy quyền tham gia tố tụng của đương sự

Qua kiểm sát cho thấy, một số bản án, quyết định giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài của Tòa án cấp dưới bị Tòa án cấp trên tuyên hủy, trong đó có lý do giấy tờ ủy quyền của đương sự không đúng quy định.

Ví dụ: Tại Giấy ủy quyền ngày 01/10/2015 và Giấy ủy quyền ngày 16/3/2016, ông Mahrdjo Lila S là người đại diện theo pháp luật của Công ty Pacific L ủy quyền cho ông Lưu Tiến D, ông Ngô Thái N tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh xác định: *Ông S xuất cảnh ngày 18/10/2014, không có thông tin liên quan đến nhập, xuất cảnh trong khoảng thời gian từ 01/8/2015 đến ngày 07/6/2019*. Như vậy, thời điểm ông S ký giấy ủy quyền cho ông D, ông N tham gia tố tụng thì ông S không có mặt tại Việt Nam. Trong trường hợp các giấy ủy quyền này được lập, gửi về từ nước ngoài thì theo

³ Đây là một trong những lý do tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2016/KDTM-GĐT ngày 02/8/2016 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm để giải quyết lại.

quy định tại Điều 478 BLTTDS phải được công chứng, chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự mới có giá trị pháp lý. Bên cạnh đó, việc xác định vào thời điểm lập giấy ủy quyền, ông S đang ở Việt Nam hay ở nước ngoài còn liên quan đến việc xem xét, xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ các nội dung này mà đã chấp nhận giấy ủy quyền là vi phạm nghiêm trọng tố tụng⁴.

Do vậy, Kiểm sát viên, công chức cần lưu ý đối với vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài thì phải kiểm sát chặt chẽ việc ủy quyền, quy định về công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều 478 BLTTDS năm 2015, Luật Công chứng năm 2014 (Điều 78), Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2009, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Điều 8) và các văn bản liên quan.

5. Kiểm sát việc áp dụng tập quán thương mại quốc tế

Thực tiễn kiểm sát, một số vụ việc Tòa án không nghiên cứu kỹ những tập quán quốc tế có những quy định khác biệt với việc áp dụng pháp luật thông thường, nên đã áp dụng không đúng tập quán quốc tế khi giải quyết tranh chấp KDTM có yếu tố nước ngoài, Kiểm sát viên cũng không phát hiện trước để thực hiện quyền kháng nghị.

Ví dụ, vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” giữa Công ty PH, trụ sở tại Việt Nam với Công ty NC, trụ sở tại nước ngoài. Công ty PH (bên mua) và Công ty NC (bên bán) ký hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế số FARCOM/RCN/IVC/036/2011 ngày 07/6/2011 để mua hạt điều thô nguồn gốc Ivory Coast, số lượng 1000 tấn, đơn giá 1.385,50 USD/tấn, thanh toán theo phương thức 98% L/C (tín dụng thư) trả chậm. Bên mua yêu cầu Ngân hàng E mở L/C số 1801, nhưng sau khi nhận hàng, bên mua phát hiện hàng hóa không đảm bảo chất lượng nên đã khởi kiện buộc bên bán nhận lại lô hàng và yêu cầu hủy hợp đồng mua bán và hủy bỏ L/C số 1801.

Bản án sơ thẩm số 356/2014/KDTM-ST ngày 07/4/2014, TAND Thành phố H quyết định (tóm tắt):

1. *Hủy bỏ Hợp đồng mua bán số FARCOM/RCN/IVC/036/2011 ngày 07/6/2011. Buộc Công ty NC nhận lại toàn bộ lô hàng hạt điều thô Ivory...*

2. *L/C trả chậm số 1801 không còn hiệu lực thanh toán. Ngân hàng E không có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng MS theo L/C trả chậm...*

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 17/2016/KDTM-GĐT ngày 10/11/2016 Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao tuyên hủy bản án sơ thẩm nêu trên, do Tòa

⁴ Theo Báo cáo số 31/BC-V4 ngày 28/02/2023 của VKSND cấp cao tại Hà Nội phục vụ khảo sát công tác kiểm sát giải quyết vụ án KDTM có yếu tố nước ngoài và tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ.

án cấp dưới có vi phạm sau:

Nội dung L/C số 1801 thể hiện: giá trị 1.357.790,85 USD; hình thức: không hủy ngang... Quy tắc áp dụng: UCP phiên bản mới nhất. Theo Bản sửa đổi về Quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ lần thứ 6 năm 2007 của Phòng Thương mại Quốc tế (UCP 600): “*Tín dụng thư là một sự thỏa thuận, dù cho được mô tả hoặc đặt tên thế nào, là không thể hủy bỏ và theo đó là một sự cam kết chắc chắn của Ngân hàng phát hành để thanh toán khi xuất trình chứng từ phù hợp*” (Điều 2). “*Về bản chất, tín dụng là một giao dịch riêng biệt với Hợp đồng mua bán ...*” (Điều 4). Quy tắc này được các ngân hàng, các bên tham gia thương mại áp dụng ở trên 175 quốc gia. Bộ quy tắc này đã được Phòng Thương mại quốc tế (ICC) tiêu chuẩn hóa thông qua việc xuất bản UCP năm 1933 và được cập nhật qua các năm và nhất là khai thác tính độc lập của L/C so với hợp đồng mua bán. Tại khoản 4 Điều 3 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “*Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm: Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại Quốc tế ban hành...*”, phù hợp với Điều 5 BLDS năm 2015.

Căn cứ các quy định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phương thức thanh toán bằng L/C số 1801 là một phần không thể tách rời của hợp đồng mua bán hàng hóa nên đã tuyên L/C trả chậm số 1801 không còn hiệu lực thanh toán khi hủy bỏ hợp đồng là không đúng.⁵

Khi kiểm sát giải quyết loại vụ việc này, Kiểm sát viên, công chức lưu ý không chỉ áp dụng pháp luật quốc gia mà còn phải nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật quốc tế, đối chiếu, so sánh sự khác biệt so với cách giải quyết thông thường ở Việt Nam để bảo đảm việc áp dụng đúng pháp luật quốc tế.

6. Kiểm sát việc xem xét yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định KDTM của Tòa án nước ngoài; yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết KDTM của Trọng tài nước ngoài

Hoạt động kiểm sát việc Tòa án xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định KDTM của Tòa án nước ngoài, phán quyết KDTM của Trọng tài nước ngoài theo quy định tại các khoản 4, 5 Điều 31 BLTTDS năm 2015 và được quy định chi tiết tại Phần thứ Bảy từ Điều 423 đến Điều 463 BLTTDS năm 2015.

Thời gian qua, một số vụ việc Tòa án cấp dưới quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định KDTM của Tòa án nước ngoài, phán quyết KDTM của Trọng tài nước ngoài không đúng, nên bị Tòa án cấp trên

⁵ Vụ án này đã được chọn làm Án lệ số 13/2017/AL ngày 14/12/2017 về hiệu lực thanh toán của thư tín dụng (L/C) trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của L/C bị hủy bỏ.

hủy sửa các quyết định này. Thông qua những vụ việc bị hủy, sửa, cần lưu ý một số vấn đề như sau:

6.1. Kiểm sát giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài

Trường hợp Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế, khi đương sự có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đó, ngoài đơn yêu cầu theo Điều 433 BLTTDS năm 2015 thì đương sự còn phải gửi kèm theo những giấy tờ, tài liệu xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam (trừ trường hợp trong bản án, quyết định đó đã thể hiện rõ những nội dung này) theo quy định tại Điều 434 BLTTDS năm 2015. Qua kiểm sát cho thấy, đã có trường hợp quyết định của cấp sơ thẩm, phúc thẩm bị Tòa án cấp trên hủy vì thiếu những giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu.

Ví dụ: Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Quyết định số OS 1133 ngày 25/3/2013 của Tòa Thượng thẩm Singapore giữa người được thi hành là Ngân hàng DBS, địa chỉ Singapore với người phải thi hành là ông Nguyễn Huy B và bà Vũ Thị Bích L, địa chỉ tại Việt Nam.

Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng DBS trong khi các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu này không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 434 BLTTDS, cụ thể là chưa có văn bản của Tòa án Singapore hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của Singapore xác nhận:

- Quyết định OS 1133 có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam.

- Kết quả việc tổng đạt Quyết định OS 1133 cho ông B, bà L có hợp lệ hay không. Mặc khác, ông B, bà L không trực tiếp có mặt tại phiên tòa, tuy nhiên, chưa có xác nhận của Bưu điện Singapore đã tổng đạt được Thông báo triệu tập của Tòa án.

Do đó, Quyết định giám đốc thẩm số 05/2021/KDTM-GĐT ngày 28/4/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm để giải quyết lại.

6.2. Kiểm sát việc áp dụng “nguyên tắc có đi có lại” trong việc giải quyết việc kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài

Khi xem xét, áp dụng “nguyên tắc có đi có lại” với các nước, cơ quan có thẩm quyền Việt Nam có thể từ chối thực hiện tương trợ tư pháp theo quy định tại Điều 5 Thông tư 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp - Bộ Ngoại giao – TAND tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ

tư pháp trong lĩnh vực dân sự và Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại (khoản 1 Điều 66 Luật Tương trợ Tư pháp năm 2007). Thực tiễn kiểm sát cho thấy, có trường hợp do không áp dụng đúng quy định trên dẫn đến việc Tòa án cấp trên phải hủy quyết định của Tòa án cấp dưới.

Ví dụ, trường hợp yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án của Tòa án nước ngoài giữa người yêu cầu được thi hành là Công ty K, trụ sở tại Hàn Quốc và người bị yêu cầu thi hành là Công ty ALT, trụ sở tại Việt Nam. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp giám đốc thẩm cấp cao đều công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự ngày 09/6/2017 của Tòa án Khu vực trung tâm thành phố Seoul, Hàn Quốc liên quan đến khoản vay để liên doanh đầu tư dự án bất động sản ở Việt Nam, trong khi Việt Nam và Hàn Quốc chưa ký hiệp định tương trợ tư pháp, việc áp dụng “*nguyên tắc có đi có lại*” chưa có ý kiến của Bộ Ngoại giao, là cơ quan chủ trì trong việc xem xét, áp dụng “*nguyên tắc có đi có lại*” theo Điều 66 Luật Tương trợ Tư pháp năm 2007 và Tòa án cấp dưới cũng chưa xem xét đến yếu tố có trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (cụ thể là pháp luật đất đai) hay không⁶.

6.3. Kiểm sát việc không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Tại Chương XXXVII, từ Điều 451 đến Điều 463 BLTTDS năm 2015 quy định “*Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài*”. Trong đó, đối với những trường hợp không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại Điều 459, quá trình kiểm sát cần lưu ý, việc áp dụng quy định cụ thể để xét không công nhận phán quyết của Trọng tài có tính chất phức tạp và thực tế có những trường hợp không công nhận không đúng.

Ví dụ, việc yêu cầu công nhận phán quyết của Trọng tài giữa người yêu cầu là Công ty W, trụ sở tại Trung Quốc và người phải thi hành là Công ty NH, trụ sở tại Việt Nam đối với Phán quyết số SG 2019002 ngày 24/7/2019 của Trung tâm Trọng tài quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc (SHIAC).

Giữa Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp năm 1998 và đều là thành viên của Công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng Công ty NH không được thông báo kịp thời và hợp thức việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng nên căn cứ Điều 5 Công

⁶ Quyết định giám đốc thẩm ngày 12/12/2022, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã hủy toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp giám đốc thẩm (cấp cao) để giải quyết sơ thẩm lại. Tương tự tại Quyết định giám đốc thẩm số 05/2021/KDTM-GDT ngày 28/4/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao (nêu trên) cũng hủy quyết định sơ thẩm, trong đó có lý do này.

ước New York năm 1958⁷ và Điều 459 BLTTDS để không công nhận và cho thi hành Phán quyết số SG 2019002 của SHIAC. Trong khi đó, tại phiên họp ngày 24/5/2021, ông Dương Tân T, đại diện theo pháp luật của Công ty NH thừa nhận đã nhận được Thông báo chấp thuận và Thông báo của Trọng tài ngày 01/01/2019, Giấy triệu tập tham dự Phiên điều trần ngày 12/4/2019, các tài liệu bằng tiếng Anh và tiếng Trung Quốc (là ngôn ngữ được các bên thỏa thuận sử dụng), nhưng do ông T thường xuyên đi công tác nên khi dịch để đọc thì đã quá hạn quy định của SHIAC... Những lý do nêu trên là không thỏa đáng, nên không thuộc trường hợp không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo Điều 459 BLTTDS năm 2015. Do vậy, việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết định không công nhận Phán quyết số SG 2019002 của SHIAC là không đúng⁸.

7. Một số vấn đề khác cần lưu ý

Thực tiễn hoạt động kiểm sát cho thấy, khi Tòa án giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài, bên cạnh những đặc điểm và vi phạm có tính đặc trưng liên quan đến yếu tố nước ngoài nêu trên, vẫn có những vi phạm khác của vụ việc KDTM nói chung, như thiếu người tham gia tố tụng, không xem xét thẩm định tài sản thế chấp, không giải quyết hậu quả của việc thi hành án, giải quyết không đúng yêu cầu khởi kiện, xác định trách nhiệm liên đới thanh toán không đúng, tính lãi suất không phù hợp, thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ ... VKSND tối cao (Vụ 10) đã ban hành Hướng dẫn số 29/HĐ-VKSTC ngày 25/9/2020 về một số nội dung trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại, Kiểm sát viên, công chức cần lưu ý nghiên cứu, tham khảo.

Đối với những vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài và những vụ việc khác tuy không thuộc Điều 464 BLTTDS năm 2015, nhưng có liên quan đến nước ngoài như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam, tài sản của người nước ngoài tại Việt Nam... có tính chất phức tạp, dư luận xã hội quan tâm, khi giải quyết có tác động ảnh hưởng đến chính trị, xã hội, đối ngoại ở địa phương, cần lưu ý:

- Đồng chí Viện trưởng VKSND nơi xảy ra vụ việc cần trực tiếp nghe báo cáo và chỉ đạo đường lối giải quyết, trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật, bảo đảm khách quan, công bằng, bình đẳng giữa cá nhân, tổ chức trong nước với cá nhân, tổ chức nước ngoài.

- Viện kiểm sát nhân dân nơi xảy ra vụ việc kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định tại Chỉ thị 26-CT/TW ngày 09/11/2018 của Bộ Chính trị.

⁷ Điều 5 Công ước New York năm 1958 quy định: “Nếu bên phải thi hành quyết định không được thông báo thích đáng về việc chỉ định trọng tài viên hay về tố tụng trọng tài hoặc do một nguyên nhân gì khác không thể trình bày vụ việc của mình”.

⁸ Quyết định giám đốc thẩm ngày 13/12/2022 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

Trên đây là hướng dẫn một số nội dung kiểm sát việc giải quyết vụ việc KDTM có yếu tố nước ngoài. VKSND các cấp nghiên cứu, áp dụng; quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, bất cập, báo cáo về VKSND tối cao (qua Vụ 10) để giải đáp, hướng dẫn./. *WR*

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
 - Đ/c Nguyễn Duy Giang, PVT VKSNDTC (để b/c);
 - Văn phòng VKSNDTC, Vụ 14, Vụ 9;
 - Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội; Trường ĐT, BD Nghiệp vụ kiêm sát TP Hồ Chí Minh;
 - VKSND cấp cao 1, 2, 3;
 - VKSND cấp tinh, TP trực thuộc TW;
 - Lãnh đạo, công chức Vụ 10;
 - Lưu: VT, Vụ 10.
- 10b* *WR*

TL. VIỆN TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

**VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH, VỤ VIỆC KINH DOANH,
THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**



Lê Tiến

DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC
**(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 17/HD – VKSTC ngày 31/8/2023
về một số nội dung kiểm sát việc giải quyết vụ việc kinh doanh, thương mại
có yếu tố nước ngoài)**

PHỤ LỤC 01

Một số văn bản pháp luật Việt Nam thường được áp dụng hiện nay

1. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
2. Bộ luật Dân sự năm 2015;
3. Luật Tương trợ tư pháp năm 2007;
4. Luật Cơ quan đại diện Nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài năm 2009, sửa đổi, bổ sung năm 2017;
5. Luật Điều ước quốc tế năm 2016;
6. Luật quốc tịch năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014
7. Luật Thương mại năm 2005;
8. Luật Nhập cảnh, xuất cảnh... của người nước ngoài ở Việt Nam năm 2014;
9. Luật Doanh nghiệp năm 2020;
10. Luật Đầu tư năm 2020;
11. Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020;
12. Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp;
13. Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;
14. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 hướng dẫn Luật Đầu tư;
15. Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;
16. Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự do Bộ Tư pháp - Bộ Ngoại giao – TAND tối cao ban hành;
17. Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của TAND tối cao và Bộ Ngoại giao quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hành chính ở nước ngoài;
18. Án lệ số 13/2017/AL ngày 14/12/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về hiệu lực thanh toán của thư tín dụng (L/C) trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế là cơ sở của L/C bị hủy bỏ.

PHỤ LỤC 02
Danh sách các Điều ước quốc tế, Tập quán quốc tế
thường được sử dụng

I. ĐIỀU UỐC QUỐC TẾ

1. Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG);
2. Công ước La Hay năm 1965 về tổng đat ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại;
3. Công ước La Hay năm 1970 về thu thập chứng cứ ở nước ngoài trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại;
4. Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài.

II. TẬP QUÁN QUỐC TẾ

1. Bộ Quy tắc về Thương mại quốc tế (International Commercial Terms, viết tắt là Incoterms) 2000;
2. Bộ Quy tắc về Thương mại quốc tế Incoterms 2010;
3. Bộ Quy tắc về Thương mại quốc tế Incoterms 2020;
4. Quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ (Uniform Customs and Practice for Documentary Credits, viết tắt là UCP) 500;
5. Quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ (UCP) 600.

PHỤ LỤC 03
Danh sách các Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp giữa
Việt Nam và các nước khác

1. Hiệp định chung

TT	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Cu-ba	30/11/1984	19/9/1987	
2	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri	18/01/1985	5/7/1987	Hết hiệu lực kể từ ngày 06/3/2019
3	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri	03/10/1986	5/7/1987	
4	Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHXHCN Tiệp Khắc (Cộng hòa Séc và Xlô-va-ki-a kế thừa)	12/10/1982	16/4/1994	
5	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa Ba Lan	22/3/1993	18/01/1995	
6	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	19/10/1998	25/12/1999	
7	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	06/7/1998	19/02/2000	
8	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Bê-la-rút	14/9/2000	18/10/2001	
9	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và U-crai-na	6/4/2000	19/8/2002	

10	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Mông Cổ	17/4/2000	13/6/2002	
11	Hiệp định giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên về tương trợ tư pháp và pháp lý trong các vấn đề dân sự và hình sự	04/5/2002	24/02/2004	
12	Hiệp định giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự	25/8/1998	27/8/2012	
13	Nghị định thư bổ sung Hiệp định giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự	23/4/2003	27/7/2012	

2. Hiệp định/thỏa thuận tương trợ tư pháp về dân sự

TT	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực
1	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa Pháp	24/02/1999	5/01/2001
2	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ và nhân dân An-giê-ri	14/4/2010	24/6/2012
3	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan	31/10/2011	28/6/2015
4	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia	21/01/2013	9/10/2014
5	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và Hung-ga-ri	10/9/2018	06/3/2019
6	Thỏa thuận giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam về tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự	12/4/2010	02/12/2011

PHỤ LỤC 04
Danh mục Hiệp định đầu tư đa phương, Hiệp định thương mại tự do,
Hiệp định thương mại có cam kết về bảo hộ đầu tư

TT	FTA	Ngày ký kết	Ngày có hiệu lực
1	- EVFTA: Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu; - EVIPA: Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và các nước thành viên Liên minh Châu Âu;	30/6/2019	EVFTA có hiệu lực từ 01/08/2020 EVIPA chưa có hiệu lực
2	CPTPP: Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương	3/2018	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019
3	ACIA: Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN	26/2/2009	29/3/2012
4	ACFTA-AC-IA: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Trung Quốc	Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện tháng 11/2002	Hiệp định về Đầu tư có hiệu lực 2/2010
6	AHKIA: Hiệp định thương mại tự do giữa Hồng Kông (Trung Quốc) và ASEAN	2017	Có hiệu lực với Việt Nam 17/6/2019 Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/2/2021
7	AJCEP: Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản	4/2008	1/12/2008
8	AIFTA: hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Ấn Độ	Hiệp định khung ký vào: 8/10/2003	Hiệp định về Đầu tư có hiệu lực từ 1/7/2015
9	AANZFTA: Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand	27/2/2009	1/1/2010
10	RCEP: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giữa ASEAN và 5 đối tác là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand	15/11/2020	Có hiệu lực từ 01/01/2022. Có hiệu lực với Việt Nam từ 02/11/2021
11	AHKFTA – AHKIA: Hiệp định Thương mại tự do (AHKFTA) và Hiệp định Đầu tư (AHKIA) giữa Hồng Kong và ASEAN	12/11/2017	Có hiệu lực tại Hong Kong (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/6/2019. Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/02/2021.

PHỤ LỤC 05

**Danh mục Hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa
Việt Nam với các nước/vùng lãnh thổ**

TT	Nước/Vùng lãnh thổ	Ngày ký kết	Ngày hiệu lực	Ghi chú
1	Italy- Nước Ý	18/5/1990	6/5/1994	
2	Australia- Nước Úc	5/3/ 1991	11/9/1991	Đã hết hiệu lực
3	Thailand- Thái Lan	30/10/1991	7/2/1992	
4	Belgium and Luxembourg Nước Bỉ và Lúc-xăm-bua	24/1/1992	11/6/1999	
5	Malaysia	24/1/1992	9/10/1992	
6	Philippines	27/2/1992	29/1/1993	
7	Germany- Nước Đức	3/ 4/1992	19/9/1998	
8	France- Nước Pháp	26/5/1992	10/8/1994	
9	Switzerland- Thụy Sỹ	3/7/ 1992	3/12/1992	
10	Belarus- Nước Bêlarut	8/7/1992	24/11/1994	
11	Indonesia	25/10/1992	3/4/1994	Đã hết hiệu lực
12	Singapore	29/10/1992	25/12/1992	
13	China- Trung Quốc	2/12/1992	1/9/1993	
14	Armenia- Ác-mê-ni-a	13/12/1992	28/4/1993	
15	Chinese Taipei- Đài Loan, Trung Quốc	21/4/1993 18/12/2019	23/4/1993 24/05/2020	
16	Republic of Korea- Cộng hoà Hàn Quốc	13/5/1993 Sửa đổi 15/09/2003	5/5/2004	
17	Denmark- Đan Mạch	25/8/1993	7/4/1994	
18	Sweden- Thụy Điển	8/9/1993	2/8/1994	
19	Finland- Phần Lan	13/12/1993 Sửa đổi 21/02/2008	2/5/1996 04/06/2009	
20	Netherlands- Hà Lan	10/3/1994	1/2/1995	

TT	Nước/Vùng lãnh thổ	Ngày ký kết	Ngày hiệu lực	Ghi chú
21	Ukraine	8/6/1994	8/12/1994	
22	Russia- Nga	16/6/1994	3/7/1996	
23	Hungary	26/8/1994	16/6/1995	
24	Poland- Ba Lan	31/8/1994	24/11/1994	
25	Rumania	1/9/1994	16/8/1995	
26	Austria- Nước Áo	27/3/1995	11/9/1991	
27	Latvia	27/9/ 1995	20/2/1996	
28	Cuba	12/10/1995 Thay thế ngày 28/09/2007	1/10/1996 22/01/2009	
29	Lithuania (Lit-va)	6/11/1995 27/9/1995	24/4/2003	
30	Laos- Nước Lào	14/1/1996 Sửa đổi ngày 19/12/2012	23/6/1996	
31	Uzbekistan	28/3/1996	6/3/1998	
32	Argentina (Ác-hen-ti-na)	3/6/1996	1/6/1997	
33	Bulgaria (Hungary)	19/9/1996	15/8/1998	
34	Algeria (An-gê- ri)	23/10/1996		
35	India (Ấn Độ)	8/3/1997	1/9/1999	Đã hết hiệu lực
36	Egypt- Ai cập	6/9/1997		
37	The Czech Republic- Cộng hoà Séc	25/11/1997 Sửa đổi 10/03/2008	9/6/1998 27/09/2009	
38	Tajikistan	19/1/1999	27/06/2000	
39	Chile- Chi Lê	16/9/1999		
40	Mongolia- Mông Cổ	17/4/ 2000	13/12/2001	
41	Myanmar- Nước Myanma	12/5/2000	26/12/2001	
42	Cambodia- Campuchia	26/11/ 2001	01/4/2015	

TT	Nước/Vùng lãnh thổ	Ngày ký kết	Ngày hiệu lực	Ghi chú
		Sửa đổi 24/06/2012		
43	P.D.R. Korea- Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều tiên	3/5/2002	11/11/2007	
44	United Kingdom and North Ireland- Vương quốc Anh và Bắc Ailen	1/8/ 2002 Ký tắt tại HN ngày 01/7/2002	1/8/2002	
45	Iceland (Ai-xơ-len)	20/9/ 2002	10/6/2003	
46	Republic of Namibia- Cộng hoà Namibia	30/5/ 2003		
47	Japan- Nước Nhật	14/11/ 2003	19/12/2004	
48	Bangladesh (Băng-la-đét)	18/05/ 2005	23/3/2006	
49	Spain- Nước Tây Ban Nha	20/2/2006	Đã có hiệu lực	
50	Mozambique (Mô-zam-bích)	16/01/2007		
51	Kuwait- Cô oét	23/05/2007	16/03/2011	
52	Greece- Hy Lạp	13/10/2008	08/12/2011	
53	Venezuela	20/11/2008	17/06/2009	
54	United Arab Emirates- Tiêu vương quốc ẢRập thống nhất	16/02/2009	11/05/2010	
55	Qatar (Ca-ta)	08/03/2009		
56	Oriental Republic of Uruguay- Cộng hòa Phương Đông Uruguay	12/05/2009	09/09/2011	
57	Kazakhstan (Ca-dăc-xtan)	15/09/2009	07/04/2014	
58	Estonia	24/09/2009	11/02/2012	HĐ và NĐT có hiệu lực cùng ngày
59	Sri Lanka	22/10/2009		
60	Slovakia	17/12/2009	18/08/2011	
61	Iran	23/12/2009	19/03/2011	
62	Oman (Ô-man)	10/01/2011	23/06/2011	

TT	Nước/Vùng lãnh thổ	Ngày ký kết	Ngày hiệu lực	Ghi chú
63	Morocco (Ma-rốc)	15/06/2012		
64	Palestine	21/11/2013		
65	Turkey- Thổ Nhĩ Kỳ	15/01/2014		
66	Macedonia	15/10/2014	11/01/2016	
67	OPEC Fund for International Development (Quỹ phát triển Quốc tế)	19/05/2003		
68	VJEPA: Hiệp định Đôi tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)	25/12/2008	1/10/2009	
69	VCFTA: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile	11/11/2011	1/1/2014	Không có nội dung đầu tư
70	VKFTA: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)	5/5/2015	20/12/2015	
71	BTA: Hiệp định thương mại song phương Việt Nam–Hoa Kỳ	14/07/2000	10/12/2001	

PHỤ LỤC 06

**Danh sách các nước thành viên Công ước La Hay năm 1965 về tông đạt ra nước ngoài
giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự, thương mại**

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	An-ba-ni (Albania)	37.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
2.	An-ti-goa và Bác-bu-đa (Antigua and Barbuda)	38.	Lít-va (Lithuania)
3.	Ác-mê-ni-a (Armenia)	39.	Liên bang Nga (Russian Federation)
4.	Ai-xơ-len (Iceland)	40.	Ma-la-uy (Malawi)
5.	Ai-len (Ireland)	41.	Ma-rốc (Morocco)
6.	Ác-hen-ti-na (Argentina)	42.	Môn-đô-va (Moldova)
7.	Ả Rập Ai Cập (Egypt)	43.	Ma-xê-đô-ni-a (Macedonia)
8.	Ấn Độ (India)	44.	Man-ta (Malta)
9.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	45.	Mê-hi-cô (Mexico)
10.	Ba Lan (Poland)	46.	Mô-na-cô (Monaco)
11.	Bồ Đào Nha (Portugal)	47.	Môn-tê-nê-grô (Montenegro)
12.	Ba-ha-mát (Bahamas)	48.	Na Uy (Norway)
13.	Bác-ba-đốt (Barbados)	49.	Nhật Bản (Japan)
14.	Bê-la-rút (Belarus)	50.	Ót-xtrây-li-a (Australia)
15.	Bỉ (Belgium)	51.	Pa-ki-xtan (Pakistan)
16.	Bê-li-xê (Belize)	52.	Pháp (France)
17.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	53.	Ru-ma-ni (Romania)

18.	Bốt-xoa-na (Botswana)	54.	Síp (Cyprus)
19.	Ca-na-đa (Canada)	55.	Séc (Czech Republic)
20.	Cô-lôm-bi-a (Colombia)	56.	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
21.	Cót-xta-ri-ca (Costa Rica)	57.	Tây Ban Nha (Spain)
22.	Ca-dắc-xtan (Kazakhstan)	58.	Thụy Điển (Sweden)
23.	Cô-oét (Kuwait)	59.	Trung Quốc (China)
24.	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	60.	Thụy Sỹ (Switzerland)
25.	Đức (Germany)	61.	U-crai-na (Ukraine)
26.	Đan Mạch (Denmark)	62.	Vương quốc Anh (United Kingdom)
27.	Ex-tô-ni-a (Estonia)	63.	Việt Nam
28.	Hà Lan (Netherlands)	64.	Vê-nê-du-ê-la (Venezuela)
29.	Hàn Quốc (Korea)	65.	Xây-sen (Seychelles)
30.	Phần Lan (Finland)	66.	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
31.	Hy Lạp (Greece)	67.	Xlô-va-ki-a (Slovakia)
32.	Hung-ga-ri (Hungary)	68.	Xéc-bi-a (Serbia)
33.	Hoa Kỳ (United States of America)	69.	Xanh-vin-xen và Grê-na-din (Saint Vincent and the Grenadines)
34.	I-xra-en (Israel)	70.	Xan-ma-ri-nô (San Marino)
35.	I-ta-li-a (Italy)	71.	Xri-lan-ca (Sri Lanka)
36.	Lát-vi-a (Latvia)		

PHỤ LỤC 07
**DANH SÁCH CÁC NƯỚC & LOẠI GIẤY TỜ ĐƯỢC MIỄN HỢP PHÁP HOÁ,
 CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ**

(Cập nhật tháng 10/2019)

*Các chữ
viết tắt:*

HDTTTP: Hiệp định tương trợ tư pháp	CQTU: Cơ quan Trung ương
HĐLS: Hiệp định lãnh sự	VPKTVH: Văn phòng Kinh tế - Văn hoá
TTTP: Tương trợ tư pháp;	HPH: Hợp pháp
CQDD: Cơ quan đại diện	CNLS: Chứng nhận lãnh sự

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
1	Cộng hòa Áp-ga-ni- xtan	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	Cơ quan đại diện của nước này tại nước kia	Điều 36 Hiệp định Lãnh sự với Áp-ga- ni-xtan năm 1987	Được miễn HPH/CNLS
2	Cộng hòa An-giê-ri Dân chủ và Nhân dân	2.1. Các giấy tờ, tài liệu dùng trong mục đích TTTP về hình sự	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 10 HDTTTP về hình sự ngày 14/4/2010	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP và chuyển qua các CQTU theo Hiệp định
		2.2. Các giấy tờ dân sự, thương mại có chữ ký và con dấu chính thức của CQ có thẩm quyền cấp	Các cơ quan có thẩm quyền	Điều 5 HDTTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại năm 2010	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP và chuyển qua các CQTU theo Hiệp định
3	Cộng hòa Ba Lan	3.1. Các loại giấy tờ lao động (Điều 1.3), dân sự, gia đình, hình sự được cơ quan có thẩm quyền lập, chứng thực	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 14 và 15 HDTTTP năm 1993	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo Hiệp định
		3.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 34 HDLS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS
4	Cộng hòa Bun-ga-ri	4.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 12 HDTTTP năm 1986	Được miễn HPH/CNLS
		4.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 33 HDLS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS

		5.1. Các loại giấy tờ dân sự (thương mại), gia đình, lao động, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Điều 11 HĐTTTP năm 2000	Được miễn HPH/CNLS
5	Cộng hòa Bê-la-rút	5.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 13 HDLS năm 2008	Được miễn HPH/CNLS
		6.1.Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Cam-pu-chia	Khoản 4 Điều 2 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015	Được miễn HPH
6	Vương quốc Cam-pu-chia	6.2.Các giấy tờ, tài liệu công dùng cho mục đích TTTTP về dân sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai bên	Điều 11 HĐTTTP về dân sự năm 2013	Được miễn HPH, Chỉ áp dụng đối với giấy tờ, tài liệu chuyển giao qua kênh liên lạc theo quy định của Hiệp định
		6.3.Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 41 HDLS năm 1997 với Cam-pu-chia	Được miễn HPH/CNLS
7	Cộng hòa Ca-dắc-xtan	Bản án, quyết định của Tòa án, hoặc trích lục bản án, quyết định của Tòa án hoặc các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến hộ tịch của công dân Bên ký kết	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Điều 14 HĐTTTP về dân sự năm 2011	Chỉ áp dụng đối với giấy tờ, tài liệu chuyển giao qua kênh liên lạc theo quy định của Hiệp định
8	Cộng hòa Cu-ba	8.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân, gia đình, hình sự, lao động	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 13 HĐTTTP năm 1988	Được miễn HPH/CNLS
		8.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 12 HDLS năm 1981	Được miễn HPH/CNLS

	Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên	Giấy tờ dùng cho mục đích TTTP dân sự và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai bên	Điều 7 HĐTTTP và pháp lý trong các vấn đề dân sự và hình sự năm 2002;	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo Hiệp định
9					
10	Trung Quốc (Đài Loan)	Các loại giấy tờ dân sự, thương mại, hôn nhân, gia đình và lao động (Điều 1.2) có chữ ký và con dấu chính thức của CQ có thẩm quyền cấp	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 15 Thỏa thuận giữa hai VPKTVH về TTTP trong lĩnh vực dân sự	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo Thỏa thuận
11	Vương quốc Đan Mạch	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 4 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003	Được miễn HPH
12	Vương quốc Hà Lan	Giấy tờ, tài liệu của Việt Nam đã được chứng nhận lãnh sự tại Bộ Ngoại giao Việt Nam	Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam	CH số HANOI/2015-236 ngày 10/12/2015 (DSQ Hà Lan tại Hà Nội)	Được miễn HPH (áp dụng đối với giấy tờ của Việt Nam)
13	Cộng hòa Hung-ga-ri	13.1. Các giấy tờ công do cơ quan của một Bên ký kết ban hành hoặc giấy tờ tư có công chứng/chứng thực như chứng nhận đăng ký, chữ ký hoặc nhận dạng	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 6 HĐTTTP về dân sự năm 2018	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ được chuyển giao qua các kênh liên lạc theo quy định của Hiệp định
		13.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 33 HDLS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS
14	Cộng hòa I-rắc	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 40 HDLS năm 1990	Được miễn HPH/CNLS
15	Cộng hòa I-ta-li-a	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của hai nước	Điều 4 HD hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003	Được miễn HPH/CNLS
16	CHDCND Lào	16.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân, gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 12 HĐTTTP năm 1988	Được miễn HPH/CNLS
		16.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 36 HDLS năm 1985	Được miễn HPH/CNLS

		15.3. Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Lào tại khu vực biên giới	Khoản 4 Điều 2 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015	Được miễn HPH
		17.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 8 HĐTTTP năm 2000	Được miễn HPH/CNLS
17	Mông Cổ	17.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 31 HDLSS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS
		18.1. Các loại giấy tờ do cơ quan tư pháp lập hoặc chứng thực (gồm cả bản dịch, trích lục đã được chứng thực)	Cơ quan Tư pháp của hai Bên (**)	Điều 15 HĐTTTP và PL về các vấn đề dân sự và hình sự năm 1998	Được miễn HPH/CNLS
18	Liên bang Nga	18.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 29 HDLSS năm 1978 (ký với Liên Xô)	Được miễn HPH/CNLS
19	Nhật Bản	Các loại giấy tờ hộ tịch	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Áp dụng nguyên tắc có di có lại	Được miễn HPH/CNLS
20	Ni-ca-ra-goa	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 34 Hiệp định lãnh sự với Ni-ca-ra-goa năm 1983	Được miễn HPH/CNLS
21	Ô-xtơ-rây-li-a	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 8 Hiệp định lãnh sự với Ô-xtơ-rây-li-a năm 2003	Được miễn HPH/CNLS
22	Cộng hòa Pháp	22.1. Bàn án, quyết định công nhận/thi hành án dân sự, các giấy tờ hộ tịch, giấy tờ dân sự dùng cho việc kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	- Điều 26 HĐTTTP về các vấn đề dân sự năm 1999 - Công hàm trao đổi giữa CLS và DSQ Pháp tại HN năm 2011	Được miễn HPH/CNLS

		22.2. Giấy tờ dùng cho việc nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền lập và chuyển qua các CQTU	Điều 17 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi	Được miễn HPH/CNLS
		22.3. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 35.3 HDLS ngày 21/12/1981	Được miễn HPH (phải được CNLS nếu phía Bên kia yêu cầu)
23	Ru-ma-ni	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 22 HDLS năm 1995	Được miễn HPH/CNLS
		24.1. Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 13 HĐTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
24	Cộng hòa Séc	24.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 40 HDLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
25	Vương quốc Tây Ban Nha	Các giấy tờ, tài liệu về hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 21 HD TTTP về hình sự năm 2015	Được miễn HPH/CNLS khi chuyển giao thông qua các Cơ quan trung ương
26	Liên bang Thụy Sỹ	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 4 HD hợp tác về nuôi con nuôi năm 2005	Được miễn HPH
		27.1. Các loại giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình và lao động) và hình sự	Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên lập hoặc xác nhận, ký và đóng dấu chính thức	Điều 29 HĐTTTP năm 1998	Miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo HĐTTTP năm 1998
27	Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (**)	27.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 45 HDLS năm 1998	Được miễn HPH/CNLS
		27.3. Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Trung Quốc tại khu vực biên giới	Khoản 4 Điều 2 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015	Được miễn HPH

		cư trú ổn định tại khu vực biên giới			
		28.1. Các giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình, lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 12 HDTTTP năm 2000	Được miễn HPH/CNLS
28	U-crai-na	28.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 42 HDLS năm 1994	Được miễn HPH/CNLS
		29.1. Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 13 HDTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
29	Cộng hòa Xlô-va-ki-a	29.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQDD của nước này tại nước kia	Điều 40 HDLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
30	Cộng hòa In-dô-nê-xi-a	Các tài liệu, hồ sơ dùng trong mục đích TTTP về hình sự, trừ trường hợp đặc biệt khi Bên được yêu cầu đề nghị rằng các hồ sơ hoặc tài liệu phải được chứng thực	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 19 HDTTTP về hình sự ký ngày 07/6/2013, có hiệu lực từ ngày 22/1/2016	Chỉ áp dụng đối với giấy tờ, hồ sơ được chuyển giao theo Hiệp định

Ghi chú:

- Theo quy định tại Điều 9.4 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, giấy tờ, tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam hoặc của nước ngoài không yêu cầu phải HPH, CNLS phù hợp với quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam hoặc của nước ngoài thì cũng được miễn HPH, CNLS.
- Việc thực hiện theo các Hiệp định nêu trên không ảnh hưởng đến việc HPH, CNLS giấy tờ theo yêu cầu của công dân tại các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho công dân theo quy định tại Điều 10.2 Thông tư 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.
- (*) **Liên bang Nga:** Cơ quan Tư pháp là Tòa án, Viện kiểm sát và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự (Văn phòng công chứng, Công ty luật) theo pháp luật của nước nơi cơ quan này có trụ sở.
- (**) **Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa:** Đối với giấy tờ như bằng cấp, chứng chỉ, lý lịch tư pháp (xác nhận không tiền án, tiền sự) và các giấy tờ liên quan khác do cơ quan công chứng của Trung Quốc hoặc cơ quan có thẩm quyền khác (gồm Hồng Kông, Ma Cao) chứng nhận, sau đó được Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao Trung Quốc (hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương Trung Quốc được ủy quyền) chứng thực thì phải HPH tại CQDD Việt Nam tại Trung Quốc (Căn cứ theo nội dung công hàm trao đổi giữa Cục Lãnh sự và DSQ Trung Quốc tại Việt Nam).

Nguồn: <https://lanhsuvietnam.gov.vn/Lists/>